

## ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP HỌC KÌ I LỚP 9

Môn: Anh Văn

### A. GRAMMAR:

#### 1. The present simple tense

S + is /am /are + O

S + V<sub>1</sub> / V- s / V-es / has+ O

**Adv:** *always / usually / often / sometimes / everyday*

#### 2. The present progressive tense :

S + is / am / are + V-ing + O

**Adv:** *now, at the present, at the moment*

#### 3. The future simple tense:

S + will + V<sub>1</sub> + O

**Adv:** *Tomorrow, next week, next Sunday.....*

#### 4. The past simple tense

S + was / were + O

S + V-ed / V<sub>2</sub> + O

**Adv:** *yesterday, last week, last Sunday, ago, in 2007.....*

#### 5. The past progressive tense S +was /were + V-ing +O

**Adv:** *At this time yesterday, at this time last week, at 8.00 last night*

#### 6 .The present perfect tense

S+ have/ has + p.p (V-ed /V 3) +O

**Adv:** *just, already, ever, never, since, for, yet* (already: is used in affirmatives, ever: in questions, yet: in questions and negatives)

### 7. Passive voice:

#### a/ Simple present tense

(A) S + V<sub>1</sub> /V -es /s + O + (M)

(P) S + **is /am are** + **p.p** + (M) + by + O

#### b/ Simple past tense :

(A) S + V-ed /V<sub>2</sub> + O + (M)

(P) S + **was /were** + **p.p** + (M) + by + O

#### c / Modal verbs : Will / shall /can / could /must/ should /may / might / have to / used to / be going to

(A) S + Modal verb + V<sub>1</sub> + O + (M)

(P) S + **Modal verb** + **be** + **p.p** + (M) + by + O

#### d / Present perfect tense :

(A) S + have/has + p.p + O + (M)

(P) S + **have / has** + **been** + **p.p** + (M) + by + O

### 8. Reported speech / Indirect speech:

Cách chuyển từ câu trực tiếp sang câu gián tiếp

Thay đổi về thì		Thay đổi trạng từ chỉ thời gian và nơi chốn	
Simple present	Simple past	This/ These	That/ Those

Present progressive	Past progressive	Here	There
Will	Would	Now	Then
Must	Had to	Today/ Tonight	That day/ That night
Can	Could	Tomorrow	The next day/ the following day
May	Might	Last	Before

**Thay đổi đại từ chỉ ngôi:** Phụ thuộc vào chủ ngữ và tân ngữ của mệnh đề chính.

I                                   ->    He /she  
 We                                   ->    They  
 He /She /they   ->    He /She /They

(Nhất – chủ ; Nhị - tân ; Tam – nguyên)

**\*. Yes /No -question:**

a) S + asked + O: “Do / does + S + **V<sub>1</sub>** + O .....?” “

→ S + asked + O + **If /Whether** + S + **V<sub>2</sub> / V-ed** + O ( Bỏ trợ động từ “do”/ “does” và chuyển động từ thường V1 sang quá khứ là V-ed hoặc V2)

Ex: Ba asked Hoa: “Do you live near here?” → Ba asked Hoa if/whether she lived near there.

b) S + asked + O: “Động từ khiếm khuyết như can, will + S + O .....?” “

→ S + asked + O + **If /whether** + S + động từ khiếm khuyết ở QK + V1+ O.

Ex: Hoa asked Ba: “Can you do this exercise?” → Hoa asked Ba if/whether he could do that exercise.

c) S + asked + O: “Is/are/am + S..?”

→ S + asked + O + **If /whether** + S + was/were...

Ex: He asked me: “Are you a student?” → He asked me if/whether I was a student.

**\*. Wh-question:**

S + asked + O : “Question word + Do / does + S + **V<sub>1</sub>** + O .....?” “

→ S + asked + O + Question word + S + **V<sub>2</sub> / V-ed** + O. ( Bỏ trợ động từ “do”/ “does” và chuyển động từ thường V1 sang quá khứ là V-ed hoặc V2)

Ex: Ba asked Hoa: “What do we have for this breakfast?” → Ba asked Hoa what they had for that breakfast.

S + asked + O : “Question word+động từ đặc biệt + S + O .....?” “

→ S + asked + O + Question word + S + động từ đặc biệt ở QK + V1+ O.

Ex: Ba asked Hoa: “What can we do now?” → Ex: Ba asked Hoa what they could do now.

**9. Wish- sentences:** (Câu mơ ước)

- About present: S + wish/ wishes + S + were / V-ed / V<sub>2</sub> + O.

- About an ability in the future: S + wish/wishes + S could/would + V1

- Diễn tả câu ước không có thật ở hiện tại

**Câu thực tế:**

Can                                   →

Can't

Is / am / are

Is / am / are + not

V<sub>1</sub> / V-s/es

Don't / doesn't+ V<sub>1</sub>

**Câu mơ ước:**

Could not

Could

were + not

were

Didn't + V<sub>1</sub>

V<sub>2</sub>/ V-ed

Ex: I can't speak English fluently. → I wish I could speak English fluently.

**10. Conditional sentence: Type 1 (Câu điều kiện)**

<b>If- clause</b>	<b>Main –clause</b>
S + V ( present simple tense )	S + will/ can / should / must / might / ought to + V <sub>1</sub>

**11. Adverb clause of result: so / therefore + clause**

Ex: Ba went to bed early because he was tired.

→ Ba was tired, **so** he went to bed early.= Ba was tired; therefore, he went to bed early.

12. Tag- questions: (Câu hỏi đuôi)

S + động từ đặc biệt+ (V ) + O, động từ đặc biệt + **not** + S?

(You will be free tomorrow, won't you ?)

S + động từ đặc biệt+**not** + (V ) + O , động từ đặc biệt + S ?

(You can not speak E, can you ?)

S + **V<sub>1</sub> / V-s/es** + O, **don't / doesn't** + S?

S + **V<sub>2</sub> / V-ed** + O, **didn't** + S?

S + don't / doesn't / didn't + V<sub>1</sub> + O , **do / does / did** + S ?

\* **Note:** - *Câu hỏi đuôi phủ định phải viết ở hình thức viết tắt*

- *Nếu chủ ngữ trong câu trần thuật là danh từ, câu hỏi đuôi phải dùng đại từ thay thế*

Ex: Lan **is** a student, **isn't** she?

Ex: Ba **can** swim, **can't** he?

13. Gerund after some verbs:

S + like / love / enjoy / dislike / hate / mind / start / finish ...+ **V-ing** + O.

14. Prepositions of time:

In, on, at, from...to, until = till, up to, between ...and, after, before

**B. VOCABULARY:** From unit 1 to unit 5

**C. SKILLS:**

**I. Reading:** Đọc hiểu một số đoạn văn viết về cảnh quan , phong tục tập quán của một số nước Đông Nam Á; về trang phục ; về nông thôn, một số hoạt động và sinh hoạt của người dân ở làng quê; việc học ngoại ngữ; về các phương tiện truyền thông ( báo chí , truyền hình, truyền thanh, internet,...) và làm các dạng bài tập đọc hiểu sau:

+ True / False

+ Answer the questions

+ Choose the correct answer

+ Complete the sentences using the information from the passage

+ Complete the summary using the information from the passage

+ Fill in each numbered blank with a suitable word from the box

**II. Writing:** Viết được các đoạn văn ngắn về các nội dung sau

+ Viết thư cá nhân

+ Viết đoạn văn có từ gợi ý

+ Viết thư hỏi, yêu cầu

**E. EXERCISES:**

**I. Supply the correct tense of the verbs:**

1. I \_\_\_\_\_ (post) a letter to her 2 months ago.

2. At this time yesterday we \_\_\_\_\_ (learn) English

3. Ba usually \_\_\_\_\_ (go) to school by bike.

4. Lan \_\_\_\_\_ (read) book in her room at the moment.

5. Have you ever \_\_\_\_\_ (eat) Chinese food yet? → Yes, I \_\_\_\_\_ (eat) at a Chinese restaurant last year.

6. I \_\_\_\_\_ (call) you tomorrow.

7. If you \_\_\_\_\_ (study) hard, he can (get) good mark.

8. When the phone rang, she \_\_\_\_\_ (cook) dinner.

9. It is raining heavily, so we can't \_\_\_\_\_ (go) out.

10. We enjoy \_\_\_\_\_ (play) soccer.

**II. Supply the correct form of the words in brackets:**

1. He drives \_\_\_\_\_ (care). He never has an accident.

2. The Ao Dai is the \_\_\_\_\_ (tradition) dress of Vietnamese women.

3. Vietnamese people are very \_\_\_\_\_ (friend)

4. Ba likes collecting stamps in his free time. He is a stamp \_\_\_\_\_ (collect)

5. They plant rice and raise cattle on the farm. They are \_\_\_\_\_ (farm)

**III. Fill in each blank with a suitable preposition:**

A/ I am Hoa. I'm staying (1) \_\_\_\_\_ my uncle and aunt. I always wear school uniform when I am (2) \_\_\_\_\_ school. Wearing uniforms encourage me to be proud (3) \_\_\_\_\_ my school. I usually go to school (4) \_\_\_\_\_ Monday (5) \_\_\_\_\_ Friday. My classes usually finish at 11.15(6) \_\_\_\_\_ morning, so I arrive home (7) \_\_\_\_\_ 11.15. I usually have English classes (8) \_\_\_\_\_ Monday and Friday. I am good(9) \_\_\_\_\_ English. I like listening (10) \_\_\_\_\_ English songs (11) \_\_\_\_\_ my free time. I have learned English (12) \_\_\_\_\_ 4 years. I think English will be necessary (13) \_\_\_\_\_ my job in the future.

14. Women usually wear the ao dai \_\_\_\_\_ special occasions. It has never been out \_\_\_\_\_ fashion.

15. Jean cloth was made \_\_\_\_\_ cotton \_\_\_\_\_ the 18<sup>th</sup> century

16. It is necessary \_\_\_\_\_ students \_\_\_\_\_ wear school uniform.

17. My home village is \_\_\_\_\_ the north \_\_\_\_\_ Qui Nhon city.

18. I'm looking forward \_\_\_\_\_ hearing from you.

19. Nobody can deny the benefits \_\_\_\_\_ the internet in our life.

20. You have read this article \_\_\_\_\_ the website, haven't you?

**IV. Find out and correct the mistakes for the following sentences:**

1. What did you like when you are a young girl?

2. You should be friendliness to your neighbors.

3. He used to working full time but now he is a pastime worker.

4. If I will see you tomorrow, I will give you a present.

5. The examiner asked me where I live.

6. Nga is very good for learning English.

7. The course begins in November 5<sup>th</sup>.

8. Ba wishes he can speak French well.

9. You don't like this music, don't you?

10. Mary speaks English and French, does she?

11. Ba likes music, doesn't Ba?

12. Jane stayed at home because of it was raining.

13. It takes 60 minutes for us for do this test.

14. Thank you for your invite.

15. It's time we catch the bus.

**V. Rewrite the following sentences:**

1. My students don't study hard. → I wish .....

2. I can't come to the party. → I wish.....

3. My grandparents live too far from me. → I wish.....

4. Nga isn't in Ha Noi now. → Nga wishes.....

5. The students clean this room everyday. → This room.....

6. The workers have just built a new bridge here. → A new bridge.....

7. I bought that schoolbag last year. → That schoolbag.....
8. Ba has finished these works before lunch. → These works.....
9. We will do an English test next week. → An English test.....
10. He is going to give his son a present. → His son.....
11. We must do the exercises carefully. → The exercises.....
12. “This book is very interesting”. → The teacher said.....
13. “I’m practicing English.” → Lan said.....
14. “Do you live in the countryside?” → He asked me.....
15. “When does your school vacation start?” → Tim asked Hoa.....
16. “You must come here now.” → Mrs Lien said Hoa.....
17. “I will see you tomorrow.” → Hellen said to Nam.....
18. They have learned English for 4 years now. → They started.....
19. I spent 3 hours painting this picture. → It took me.....
20. Nam is more intelligent than his brother. → Nam’s brother is not.....
21. My grandmother often wore Ao dai . → My grandmother used to.....
25. Because Hoa was tired she went to bed early → ....., so.....

**VI. Complete the tag questions:**

1. Hoa won’t be late,.....?
2. You’re hungry,.....?
3. Lan doesn’t know the answer,.....?
4. He can speak English,.....?
5. Your uncle is a journalist,.....?
6. She hasn’t sent any e-mail to her friends,.....?
7. You parents worked in a factory,.....?
8. She will be here tomorrow,.....?
9. This picture is yours,.....?
10. Let’s go somewhere for a drink,.....?

**VII. Choose the correct sentence with the same meaning as the one in italics**

1. Tim isn’t in Ha Noi now.  
A. Tim wishes he were in Ha Noi now.  
B. Tim wishes he were not in Ha Noi now.  
C. Tim wishes he was in Ha Noi now.  
D. Tim wishes he is in Ha Noi now.
2. They have just built a new hospital here.  
A. A new hospital here has just built.  
B. A new hospital has just built here.  
C. A new hospital has just been built here.  
D. They have just been built a new hospital here.
3. Do you live in the countryside?  
A. He asked me I lived in the countryside.  
B. He asked me if I lived in the countryside.  
C. He asked me if I live in the countryside.  
D. He said to me if I live in the countryside.
4. Her home village / about / 120 kilometers / city  
A. Her home village is about 120 kilometers for city.  
B. Her home village goes about 120 kilometers for city.

- C. Her home village takes about 120 kilometers to go to the city.
- D. Her home village is about 120 kilometers from city
- 5. He likes to watch soccer match on TV
  - A. He hates watching soccer match on TV.
  - B. He loves watching soccer match on TV.
  - C. He enjoys watching soccer match on TV.
  - D. He doesn't enjoy watching soccer match on TV.
- 6. "I want to be a good student". → Nam said that
  - A. I wanted to be a good student.
  - B. I was a good student.
  - C. He wanted to be a good student
  - D. He was a good student

**VIII. Read the information then answer the questions:**

**THAILAND**

<b>1. Location:</b> South East Asia <b>2. Area :</b> 513,115sq,km <b>3. Population:</b> over 62 millions <b>4. Climate:</b> tropical	<b>5. Unit of currency:</b> Baht <b>6. Capital city:</b> Bangkok <b>7. Official religion:</b> Buddhism <b>8. National language:</b> Thai
---	---

- 1. Where is Thailand?.....
- 2. Is the climate in Thailand different from the one in Vietnam?.....
- 3. Name of the capital city of Thailand.....
- 4. What is the population of Thailand?.....
- 5. What is the official religion in Thailand?.....

**IX. Write the correct sentences to make a complete letter**

Dear Sir,

- 1. I/ see/ Institute's advertisement/ Today's TV program  
.....
- 2. I/ be/ interested in / learn English.....
- 3. I/ would like/ information/ your Institute  
.....
- 4. I/ want / improve/ reading / writing.....
- 5. Could you please/ information/ length/ courses/ fees/ beginners?  
.....
- 6. I/ complete/ spoken English test/ necessary.....
- 7. I/ look forward/ hear/ you.....

Sincerely,

Ba  
Le Van Ba

**X. Choose the word which has the underlined part pronounced differently from the rest**

- 1. a. when                      b. where                      c. why                      d. who
- 2. a. climbing                      b. blouse                      c. brown                      d. billion
- 3. a. wanted                      b. played                      c. needed                      d. collected
- 4. a. internet                      b. information                      c. violent                      d. opinion
- 5. a. friend                      b. religion                      c. tent                      d. present
- 6. a. proud                      b. about                      c. around                      d. would
- 7. a. children                      b. chair                      c. school                      d. check

**Trung Tâm Gia Sư Tài Năng Việt**

<https://giasudaykem.com.vn/tai-lieu-mon-tieng-anh-lop-9.html>

- |                          |                         |                        |                      |
|--------------------------|-------------------------|------------------------|----------------------|
| 8. a. hat                | b. <u>a</u> fter        | c. ba <u>n</u> k       | d. ex <u>a</u> m     |
| 9. a. ano <u>th</u> er   | b. bo <u>th</u>         | c. bro <u>th</u> er    | d. <u>th</u> ose     |
| 10.a. book <u>s</u>      | b. newspaper <u>s</u>   | c. radio <u>s</u>      | d. magazine <u>s</u> |
| 11. a. comp <u>u</u> ter | b. <u>u</u> niform      | c. du <u>r</u> ing     | d. su <u>m</u> mer   |
| 12. a. ha <u>pp</u> y    | b. <u>h</u> ouse        | c. <u>h</u> our        | d. <u>h</u> ave      |
| 13.a. ti <u>m</u> e      | b. shr <u>i</u> ne      | c. Biolo <u>g</u> y    | d. Hi <u>s</u> tory  |
| 14.a. mount <u>a</u> in  | b. <u>m</u> ain         | c. pla <u>i</u> n      | d. aga <u>i</u> n    |
| 15. A paint <u>e</u> d   | b. play <u>e</u> d      | c. mention <u>e</u> d  | d. liv <u>e</u> d    |
| 16.A. dormit <u>o</u> ry | b. col <u>o</u> r       | c. sp <u>o</u> rt      | d. mo <u>r</u> ning  |
| 17. A. camp <u>u</u> s   | b. exam <u>i</u> nation | c. reput <u>a</u> tion | d. la <u>m</u> p     |

**XI. Match the items in the column A with one in the column B (1.5ms)**

A	B	C
1. Every day you do morning exercise,	A. if you want to get well	1
2. You have to stay in bed	B. so he didn't have breakfast	2
3. Mary studies very hard,	C. how long I would stay there	3
4. He woke up late,	D. don't you?	4
5. Miss Jackson asked me	E. He wishes he knew many people	5
6. Minh doesn't know many people.	F. so she always get good grades	6